



gāng qín shī

钢琴师

noun · pianist

Example Sentences

Zhè wèi gāng qín shī tán dé hěn hǎo

这位钢琴师弹得很好。

This pianist plays very well.

gāng qín shī zài yīn yuè huì shàng yǎn zòu le yì shǒu míng qǔ

钢琴师在音乐会上演奏了一首名曲。

The pianist performed a famous piece at the concert.

Trace each character, then write the word on your own.

钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢
钢										

琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴	琴
琴	琴	琴	琴							

师	师	师	师	师	师	师	师	师		